TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 184/2026/QĐST-HNGĐ	*Phú Thọ, ngày 24 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 255/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985;

Nơi thường trú: Khu 3, xã H, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1976;

Nơi thường trú: Khu 3, xã H, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Phú Thọ.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành ngày 16 tháng 9 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Xuân Đ.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Xuân Đ đều xác nhận có 01 con chung là Nguyễn Lê Minh A, sinh ngày 01/12/2019, hiện nay cháu A đang ở với chị N. Khi ly hôn, hai bên thống nhất thỏa thuận chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Lê Minh A. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N tự nguyện không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung:* Chị N và anh Đ đã tự thỏa thuận bằng Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân ngày 15/9/2026, đề nghị Tòa án ghi nhận sự

thỏa thuận về việc tự phân chia tài sản chung. Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về việc tự phân chia tài sản chung của chị N và anh Đ cụ thể như sau:

* Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Xuân Đ đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 504, tờ bản đồ số 17, diện tích 311,3m^2 (trong đó đất ở nông thôn: 100m^2, đất trồng cây lâu năm: 211,3m^2), tại địa chỉ: Khu 4, xã T, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (nay là xã H, tỉnh Phú Thọ) được UBND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 811074 ngày 17/5/2022 đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ, bà Nguyễn Thị N và 01 nhà 02 tầng trên đất.

+ 01 Xe ô tô, biển kiểm soát 19A-670.29, loại Xforce, được Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Phú Thọ cấp Chứng nhận đăng xe ô tô số 19 007138, ngày 15/10/2024, tên chủ xe: Nguyễn Thị N.

+ 01 Xe máy, biển kiểm soát 19B1-622.89, loại SH150I, được Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Phú Thọ cấp Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 19 010404, ngày 05/5/2022, tên chủ xe: Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, không còn tài sản chung gì khác.

* Chị N và anh Đ thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

+ Anh Nguyễn Xuân Đ được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 504, tờ bản đồ số 17 (trên đất có 01 nhà 02 tầng); 01 xe ô tô, biển kiểm soát 19A-670.29, loại Xforce (Chứng nhận đăng xe ô tô số 19 007138, ngày 15/10/2024).

+ Chị Nguyễn Thị N được quyền sở hữu, sử dụng 01 xe máy, biển kiểm soát 19B1-622.89, loại SH150I, (Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 19 010404, ngày 05/5/2022).

+ Anh Nguyễn Xuân Đ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị N với số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời điểm thanh toán: chậm nhất là ngày 30/11/2026 anh Đ phải thanh toán xong toàn bộ số tiền trên cho chị N.

- *Về nợ chung, công sức đóng góp và vấn đề khác:* Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Xuân Đ không đề nghị Toà án giải quyết.

- *Về chi phí tố tụng:* Anh Nguyễn Xuân Đ có trách nhiệm trả lại số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản cho chị Nguyễn Thị N.

- *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị N tự nguyện chịu toàn bộ 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) chị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0000436 ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho chị N 11.850.000đ (Mười một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 34 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 1 - Phú Thọ;
- UBND p. T, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: HS- VP.

THẨM PHÁN

Phùng Thị Thu Hường